TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DSST
Ngày: 16-8-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công;

Ông La Văn Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Trường Q, sinh năm 1974. Trú tại: ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn H, sinh năm 1970 và bà Hồ Thị Bé S, sinh năm 1971; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị Thảo N; vắng mặt.

Cùng trú tại: ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-01-2019, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Trường Q trình bày:

Ông Q là chủ hộ kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Ông Q bán cám cho ông Trần Văn H, bà Hồ Thị Bé S từ ngày 04-01-2016. Việc mua bán diễn ra theo hình thức khi nào ông H điện thoại mua cám ông Q sẽ chở đến nhà giao cho ông

H, bà S hoặc ông H và bà S trực tiếp đến cửa hàng để mua cám. Thỏa thuận trả tiền gối đầu, nghĩa là khi nào ông H bán vịt sẽ thanh toán tiền cám.

Đợt 1: Từ ngày 04-01-2016, ông Q bán cám cho ông H và bà S, số tiền bán cám là 33.908.000 đồng. Ông H và bà S trả đủ tiền.

Đợt 2: Từ ngày 06-12-2016 đến ngày 13-01-2017, ông Q bán cám cho ông H với số tiền là 148.385.000 đồng. Ông H chỉ trả cho ông Q 40.000.000 đồng, còn nợ lại 108.385.000 đồng. Ông Q đồng ý cho ông H nợ.

Đợt 3: Từ ngày 12-2-2017 đến 09-4-2017, ông Q bán cám cho ông H với số tiền là 289.584.000 đồng, ông Q đồng ý cho ông H nợ.

Ngày 10-4-2017, ông H có trả cho ông Q 75.000.000 đồng, nợ lại 214.584.000 đồng. Ông Q và ông H làm văn bản thỏa thuận chốt nợ tiền cám vào ngày 10-4-2017 là 214.584.000 đồng. Ông H ký và hứa trả hết sau 10 ngày.

Tuy nhiên, ngày 29-4-2017, ông H chỉ trả cho ông Q 60.000.000 đồng và mua thêm vật liệu chăn nuôi là 1.000.000 đồng nên số tiền nợ tăng lên là 155.584.000 đồng.

Ông Q lập thêm văn bản cho ông H ký, thỏa thuận từ ngày 29-4-2017, hẹn 10 ngày sau sẽ trả thêm 80.000.000 đồng, còn lại bao nhiêu 10 ngày tiếp theo sẽ trả hết và thỏa thuận tính lãi 1%/tháng trên số tiền 155.584.000 đồng từ ngày 29-4-2017.

Ngày 18-6-2017, ông H trả cho ông Q 50.000.000 đồng, còn nợ lại 105.584.000 đồng, lãi suất 1%/tháng trên số tiền 155.584.000 đồng từ ngày 29-4-2017 đến ngày 18-6-2017 là 3.000.000 đồng (ông Q tạm tính làm tròn số). Như vậy, ông H còn nợ ông Q 108.584.000 đồng.

Đến ngày 06-9-2017, ông H cho con là Trần Thị Thảo N trả cho ông Q 10.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng tính trên số tiền 108.584.000 đồng từ ngày 18-6-2017 đến 6-9-2017 là 3.000.000 đồng (ông Q tạm tính làm tròn số). Như vậy, ông H còn nợ ông Q 101.584.000 đồng.

Ngày 26-3-2018, chị N tiếp tục trả 5.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng tính trên 101.584.000 đồng tính từ ngày 6-9-2017 đến 26-3-2018 (ông Q tạm tính làm tròn số) là 7.099.000 đồng. Như vậy, ông H còn nợ ông Q 103.683.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi. Ông Q chỉ yêu cầu ông H và bà S trả tiền nợ gốc là 90.584.000 đồng.

T*ại bản tự khai ngày 26-3-2019, bị đơn ông Trần Văn S trình bày*: Ông H thống nhất việc ông và bà S có mua cám của ông Q để chăn nuôi vịt và nợ lại tiền gốc và lãi là 103.683.000 đồng như ông Q trình bày. Tuy nhiên, ông H chưa có điều kiện trả cho ông Q số tiền trên. Nay, ông Q khởi kiện thì ông H đồng ý trả cho ông Q số tiền gốc và lãi là 103.683.000 đồng.

Ông H vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa.

Bị đơn bà Hồ Thị Bé S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thảo Ngân đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và

phiên tòa nhưng bà S, chị Ngân đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà S và chị Ngân.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là: Giấy thỏa thuận đề ngày 10-4-2017; văn bản đề ngày 29-4-2016; văn bản đề ngày 04-11-2016 và 23-11-2016; văn bản đề ngày 12-2-2017 và 06-12-2016; văn bản đề ngày 26-3-2017 và 06-4-2017; văn bản đề ngày 26-3-2018 và 06-3-2018.

Ngoài ra, đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Trường Q khởi kiện ông Trần Văn H và bà Hồ Thị Bé S về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, ông H và bà S có nơi cư trú tại ấp T, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương nên đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn H và bà Hồ Thị Bé S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thảo N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trường Q bán cám cho vợ chồng ông Trần Văn H và bà Hồ Thị Bé S nhiều lần từ ngày 04-01-2016 đến ngày 09-4-2017. Do ông H và bà S không trả được nợ nên ông Q và ông H lập giấy thỏa thuận chốt nợ vào các ngày 10-4-2017 và 29-4-2017. Ông H trả nợ dần cho ông Q đến ngày 26-3-2018 thì còn nợ lại tiền gốc và lãi là 103.683.000 đồng. Việc ông Q và ông H lập giấy thỏa thuận chốt nợ tiền cám có chữ ký xác nhận của các bên thể hiện việc các đương sự tự nguyện giao dịch với nhau. Nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên thỏa thuận do các bên lập là có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng

buộc trách nhiệm pháp lý giữa hai bên. Ông H thống nhất việc mua cám, số nợ còn lại là 103.683.000 đồng như ông Q trình bày và đồng ý trả số tiền trên nên đây là chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, ông Q rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi là 13.099.000 đồng, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút này.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trường Q, buộc ông Trần Văn H và bà Hồ Thị Bé S có nghĩa vụ liên đới phải trả cho ông Nguyễn Trường Q số tiền gốc là 90.584.000 đồng.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Toà án; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trường Q đối với bị đơn ông Trần Văn H và bà Hồ Thị Bé S về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Ông Trần Văn H và bà Hồ Thị Bé S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Trường Q số tiền 90.584.000 đồng (Chín mươi triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu số tiền lãi là 13.099.000 đồng (Mười ba triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng) của ông Nguyễn Trường Q.

3. Về án phí:

Ông Trần Văn H và bà Hồ Thị Bé S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.529.200 đồng (Bốn triệu năm trăm hai mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Ông Nguyễn Trường Q không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Q 2.722.000 đồng (Hai triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0020852 ngày 24-01-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án
- Lưu: hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ái Ngân